







LESSON AND HOMEWORK

UNIT 3 – LESSON 1

(Nội dung bài học và Bài tập về nhà)

Lesson: Student book pp.24-25

Homework: Workbook pp.24-25

<p><i>In today's lesson, the vocabulary we covered included</i> (Hôm nay các con học một số từ vựng như sau)</p>			
<p>soup</p>  <p>súp</p>	<p>salad</p>  <p>rau trộn</p>	<p>spaghetti</p>  <p>mì Ý</p>	<p>french fries</p>  <p>khoai tây chiên</p>
<p>steaks</p>  <p>bít-tết</p>	<p>eggs</p>  <p>trứng</p>		
<p><i>The phrases we focused on using were</i> (Hôm nay các con học cấu trúc như sau)</p>			
<ul style="list-style-type: none"> • I want soup. (tôi muốn súp) • I don't want soup. (tôi không muốn súp) • He/ She wants soup. (anh ấy/ cô ấy muốn súp) • He/ She doesn't want soup. (anh ấy/ cô ấy không muốn súp) • What do you want? (bạn muốn cái gì?) • I want soup. (tôi muốn súp) • What does he want? (anh ấy muốn cái gì?) • He wants soup. (anh ấy muốn súp) • What does she want? (cô ấy muốn cái gì?) • She wants soup. (cô ấy muốn súp) 			

3 Things to Eat

Lesson | Food

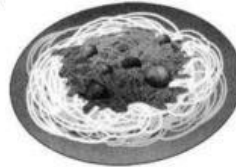
A Circle.

1.



french fries
eggs
steak

4.



salad
soup
spaghetti

2.



salad
french fries
soup

5.



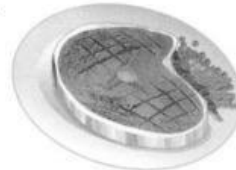
eggs
salad
steak

3.




soup
spaghetti
eggs

6.

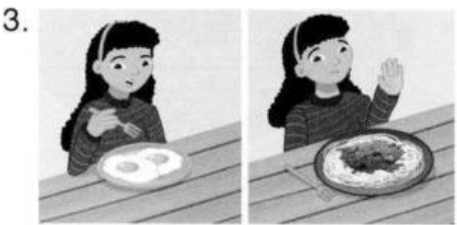


steak
french fries
spaghetti

B Unscramble.

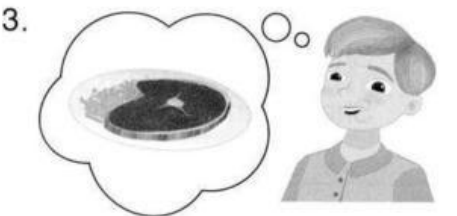
	1. _____ _____	2. _____ _____
	gtpihstea	osup
	3. _____ _____	4. _____ _____
	gseg	ecfnrh reisf
	5. _____ _____	6. _____ _____
	esatk	lsaad

C Match.



- a. She wants steak.
She doesn't want french fries.
- b. He wants soup.
He doesn't want salad.
- c. I want eggs.
I don't want spaghetti.

D Write.



What does he want?

He wants eggs.

_____ she _____

_____ wants _____

_____ do you _____

I want _____